ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2012/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 24 tháng 10 năm 2012*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015

Căn cứ Nghị định số 60/2008/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn quy trình, thủ tục rà soát xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012 - 2015 như sau:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn quy trình, thủ tục rà soát xác định thôn đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK), xã thuộc vùng dân tộc và miền núi quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các thôn, bản, buôn, làng, ấp... thuộc vùng dân tộc và miền núi (sau đây gọi là thôn);

2. Các xã, phường, thị trấn (sau đây gọi là xã) thuộc vùng dân tộc và miền núi; các xã thuộc các tỉnh đồng bằng có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ổn định thành cộng đồng.

Điều 3. Dẫn chiếu thuật ngữ

1. Hộ nghèo, hộ cận nghèo được quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30 tháng 01 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ áp dụng cho giai đoạn 2011 - 2015.

2. Nhà tiêu hợp vệ sinh được xác định theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24 tháng 6 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - Điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

3. Nước sinh hoạt hợp vệ sinh được xác định theo quy định tại Thông tư số 05/2009/TT-BYT ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt.

4. Lao động chưa qua đào tạo nghề là người không có chứng chỉ nghề, bằng trung cấp nghề, cao đẳng nghề theo quy định tại Nghị định số 02/2001/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2001 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Bộ luật Lao động và Luật Giáo dục về dạy nghề, Điều 37 Luật Giáo dục năm 2005.

5. Hộ thiếu đất sản xuất là hộ có dưới 0,5 ha đất nương, rẫy hoặc 0,25 ha đất ruộng lúa nước một vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước 2 vụ. Riêng đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long là hộ có dưới 0,25 ha đất ruộng lúa nước 1 vụ hoặc 0,15 ha đất ruộng lúa nước 2 vụ hoặc 0,5 ha đất đồi, gò hoặc đất nuôi thủy sản.

6. Nhà văn hóa đạt chuẩn được quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010 quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của trung tâm văn hóa - thể thao xã; Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011 của Bộ Văn hóa - Thể thao và Du lịch quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn.

7. Trạm y tế xã đạt chuẩn được quy định tại Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22 tháng 9 năm 2011 của Bộ Y tế ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020.

8. Hộ làm nghề phi nông nghiệp là hộ không tham gia sản xuất trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp hoặc hộ có tham gia sản xuất nhưng thu nhập chính của hộ không từ lĩnh vực sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

9. Cán bộ chuyên trách, công chức xã đạt chuẩn được quy định tại Nghị định 112/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Chính phủ về công chức xã, phường, thị trấn và Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã.

10. Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư xã đạt chuẩn được quy định tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông và Thông tư số 38/2011/TT-BNNPTNT ngày 23 tháng 5 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 02/2010/NĐ-CP của Chính phủ về khuyến nông.

11. Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa theo tiêu chí nông thôn mới được quy định tại Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về nông thôn mới.

Trường hợp các văn bản dẫn chiếu trong Thông tư này bị thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản thay thế hoặc sửa đổi, bổ sung.

Điều 4. Tổ chức rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III

1. Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) cấp tỉnh chỉ đạo ngành chức năng của tỉnh phối hợp với UBND cấp huyện tổ chức phổ biến, tập huấn cán bộ huyện, cán bộ xã về các tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ và nội dung Thông tư này.

2. UBND cấp huyện chỉ đạo UBND cấp xã phổ biến các tiêu chí xã, thôn ĐBKK tới từng thôn; tập huấn cho các Trưởng thôn về quy trình, hồ sơ xác định thôn ĐBKK.

3. UBND cấp xã tổ chức rà soát, đối chiếu với các số liệu, tài liệu về thực trạng kinh tế - xã hội để xác định thôn ĐBKK và xã thuộc khu vực I, II, III.

4. Số liệu để xác định tiêu chí thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III được lấy tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011.

5. Kinh phí tổ chức phân định thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III theo Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ sử dụng từ nguồn ngân sách địa phương.

Điều 5. Quy trình, thủ tục rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III

Quá trình rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III được thực hiện theo trình tự từ thôn đến cấp xã, cấp huyện và cấp tỉnh với các bước cụ thể ở mỗi cấp như sau:

1. Các bước tiến hành ở thôn:

a) Bước 1: Trưởng thôn tổ chức họp phổ biến các tiêu chí thôn ĐBKK và thông tin về các số liệu, chỉ tiêu thực tế của thôn theo từng tiêu chí; tổng hợp kết quả xác định thôn thuộc diện ĐBKK hay không thuộc diện ĐBKK theo Mẫu biểu số 01 kèm theo Thông tư này;

b) Bước 2: Họp thôn lấy ý kiến thông qua các số liệu, chỉ tiêu thực tế của thôn và kết quả đối chiếu với từng tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg để xác định thôn thuộc diện ĐBKK hay không thuộc diện ĐBKK. Kết quả xác định thôn thuộc diện ĐBKK hay không thuộc diện ĐBKK chỉ được thông qua khi

có ít nhất 2/3 đại diện các hộ gia đình trong thôn tham gia cuộc họp và trên 50% số người dự họp biểu quyết đồng ý;

c) Bước 3: Trưởng thôn làm văn bản gửi Chủ tịch UBND xã về kết quả xác định thôn kèm theo Biên bản họp thôn có chữ ký của Trưởng thôn và người ghi Biên bản.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở thôn không quá 15 ngày làm việc.

2. Các bước tiến hành ở cấp xã:

a) Bước 1: UBND cấp xã tổng hợp kết quả xác định các thôn trong xã. Căn cứ vào các số liệu, tài liệu liên quan của xã, đối chiếu với các chỉ tiêu trong từng tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg, UBND xã xác định xã thuộc khu vực I, II hoặc III theo Mẫu biểu số 02 kèm theo Thông tư này;

b) Bước 2: UBND cấp xã tổ chức họp thông qua kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III. Thành phần tham gia cuộc họp gồm đại diện: Đảng ủy, Hội đồng nhân dân, UBND, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã, các tổ chức chính trị xã hội và tất cả các Trưởng thôn trong xã. Kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III chỉ được thông qua khi có ít nhất 2/3 thành viên tham gia cuộc họp và trên 50% tổng số đại biểu tham dự đồng ý bằng hình thức biểu quyết;

c) Bước 3: Chủ tịch UBND xã làm tờ trình gửi UBND cấp huyện về kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III; gửi kèm Biên bản họp của xã có chữ ký của: Đảng ủy, UBND, Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện Trưởng thôn và danh sách thôn ĐBKK của xã (Mẫu biểu số 03 kèm theo Thông tư này).

Thời gian hoàn thành tất cả các bước ở cấp xã không quá 15 ngày làm việc.

3. Các bước tiến hành ở cấp huyện:

a) Bước 1: Chủ tịch UBND huyện ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn giúp Chủ tịch UBND huyện xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III. Thành phần Hội đồng tư vấn gồm có: Một đồng chí Phó Chủ tịch UBND huyện làm Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện các phòng chuyên môn liên quan của UBND huyện, mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện tham gia;

b) Bước 2: Hội đồng tư vấn huyện căn cứ vào tình hình thực tế của từng thôn, xã, đối chiếu với các tiêu chí thôn ĐBKK, tiêu chí xác định xã tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg để giúp Chủ tịch UBND huyện xét duyệt thôn ĐBKK của từng xã và xếp các xã vào từng khu vực;

c) Bước 3: Chủ tịch UBND huyện trình UBND tỉnh kết quả xét duyệt thôn ĐBKK và danh sách xã thuộc khu vực I, II, III của huyện theo Mẫu biểu số 04, số 05 kèm theo Thông tư này và Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp huyện.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III ở cấp huyện không quá 15 ngày làm việc.

4. Các bước tiến hành ở cấp tỉnh:

a) Bước 1: Chủ tịch UBND tỉnh ra quyết định thành lập Hội đồng tư vấn xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III. Thành phần Hội đồng tư vấn cấp tỉnh gồm: Một đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Cơ quan làm công tác dân tộc cấp tỉnh làm Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên là đại diện các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Lao động - Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông và Vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa - Thể thao và Du lịch và một số sở, ngành liên quan. Mời đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và đại diện Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh tham gia;

b) Bước 2: Hội đồng tư vấn cấp tỉnh căn cứ báo cáo kết quả xét duyệt của Chủ tịch UBND các huyện và tình hình cụ thể của địa phương, trên cơ sở các tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ rà soát, xét duyệt các thôn ĐBKK và các xã thuộc khu vực I, II, III;

c) Bước 3: Chủ tịch UBND tỉnh làm văn bản gửi Ủy ban Dân tộc đề nghị phê duyệt danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III theo Mẫu biểu số 04, số 05 kèm theo Thông tư này và Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp tỉnh.

Thời gian hoàn thành tất cả các bước xét duyệt thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III ở cấp tỉnh không quá 20 ngày làm việc.

Riêng rà soát, xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc khu vực I, II, III lần đầu theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ hoàn thành, gửi Ủy ban Dân tộc trước ngày 30 tháng 3 năm 2013.

Điều 6. Hồ sơ xác định thôn ĐBKK và xã thuộc khu vực I, II, III

1. Hồ sơ của thôn gửi UBND cấp xã (01 bộ) gồm:

a) Văn bản của Trưởng thôn về kết quả xác định thôn thuộc diện ĐBKK hay không thuộc diện ĐBKK;

b) Biểu tổng hợp kết quả xác định thôn theo Mẫu biểu số 01;

c) Biên bản họp thôn.

2. Hồ sơ cấp xã gửi UBND cấp huyện (01 bộ) gồm:

a) Tờ trình của Chủ tịch UBND xã đề nghị UBND cấp huyện xem xét kết quả xác định thôn ĐBKK và xã thuộc khu vực I, II hoặc III;

b) Danh sách thôn ĐBKK theo Mẫu biểu số 03 (gửi kèm file điện tử);

c) Biên bản họp thông qua kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II hoặc III.

3. Hồ sơ cấp huyện gửi UBND cấp tỉnh (01 bộ) gồm:

a) Tờ trình của Chủ tịch UBND huyện đề nghị UBND cấp tỉnh xem xét kết quả xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III của huyện;

b) Danh sách thôn ĐBKK, xã khu vực I, II, III của huyện theo Mẫu biểu số 04, số 05 (gửi kèm file điện tử định dạng Microsoft Office Excel, cỡ chữ 14, phông chữ Times New Roman);

c) Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp huyện.

4. Hồ sơ cấp tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc (01 bộ) gồm:

a) Văn bản của UBND tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc đề nghị phê duyệt kết quả xác định thôn ĐBKK và xã thuộc khu vực I, II, III;

b) Danh sách thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III theo Mẫu biểu số 04 và Mẫu biểu số 05 (gửi kèm file điện tử định dạng Microsoft Office Excel, cỡ chữ 14, phông chữ Times New Roman theo địa chỉ Email: vanphongdieuphoi135@cema.gov.vn);

c) Biên bản họp Hội đồng tư vấn cấp tỉnh.

Điều 7. Thủ tục rà soát, bổ sung thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III

1. Hàng năm UBND tỉnh căn cứ các tiêu chí quy định tại Quyết định 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ tổ chức rà soát, lập hồ sơ đề nghị Ủy ban Dân tộc phê duyệt bổ sung thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III đối với các thôn, xã chia tách, thành lập mới, sáp nhập, giải thể hoặc thôn, xã bị thiên tai nặng nề (nếu có).

2. Quy trình: UBND cấp xã tiến hành tự xác định theo trình tự các bước tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 5 của Thông tư này báo cáo UBND huyện xem xét trình Chủ tịch UBND tỉnh gửi Ủy ban Dân tộc phê duyệt bổ sung. Số liệu, tài liệu đối chiếu với các tiêu chí lấy tại thời điểm chia tách, sáp nhập địa giới hành chính, nơi xảy ra thiên tai.

3. Hồ sơ gửi Ủy ban Dân tộc (01 bộ) gồm:

a) Báo cáo kết quả rà soát, xác định thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III;

b) Danh sách xã, thôn đề nghị xếp vào diện thôn ĐBKK, xã thuộc khu vực I, II, III (kèm theo Nghị quyết/Quyết định chia tách địa giới hành chính, thành lập mới, sáp nhập, giải thể và các tài liệu liên quan).

4. Thời gian gửi hồ sơ về Ủy ban Dân tộc trước ngày 01 tháng 7 hàng năm.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.

Điều 9. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ tưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc để kịp thời hướng dẫn./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Giàng Seo Phử

Mẫu biểu số 01

BẢNG XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBDT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Thôn …….. xã ……. huyện ……. tỉnh …….

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của thôn	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ hộ nghèo của thôn		%	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn		%	
3	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo		%	
4	Tỷ lệ số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh		%	
5	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%	
6	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất		%	
7	Tỷ lệ diện tích đất canh tác chưa được tưới tiêu		%	
8	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư thôn		Người	
9	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp		%	
10	Đường giao thông từ thôn đến trung tâm xã			Đạt hay chưa
11	Phòng học cho lớp mẫu giáo			Đủ hay thiếu
12	Tỷ lệ số hộ chưa có điện sinh hoạt		%	
13	Nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn			Có hay chưa
Tự đánh giá thôn thuộc diện ĐBKK hay không				

Mẫu biểu số 02

BẢNG XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC KHU VỰC I, II, III VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBDT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Xã …….. huyện ……..……. tỉnh …….

TT	Các tiêu chí	Số liệu thực tế của xã	Đơn vị tính	Ghi chú
1	Tỷ lệ thôn ĐBKK của xã		%	
2	Tỷ lệ hộ nghèo của xã		%	
3	Tỷ lệ hộ cận nghèo của xã		%	
4	Trục đường xã (hoặc liên xã) đã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa hay chưa?			Ghi cụ thể loại đường giao thông
5	Số thôn có điện lưới quốc gia/tổng số thôn của xã		%	
6	Phòng học cho lớp tiểu học hoặc lớp học thôn bản			Ghi đủ hay chưa
7	Trạm y tế xã			Ghi đã đạt chuẩn của Bộ Y tế hay chưa
8	Nhà văn hóa xã			Ghi đã đạt chuẩn của Bộ VH-TT&DL hay chưa
9	Tỷ lệ số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh		%	
10	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo		%	
11	Tỷ lệ cán bộ chuyên trách, công chức xã chưa đạt chuẩn		%	
12	Tỷ lệ hộ thiếu đất sản xuất		%	
13	Cán bộ khuyến nông, khuyến lâm xã đạt chuẩn			Đã đạt hay chưa
14	Tỷ lệ hộ làm nghề phi nông nghiệp		%	
Tự đánh giá xã thuộc khu vực I, II hay III				

Mẫu biểu số 03

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBDT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

Xã …….. huyện ……..……. tỉnh …….

TT	Tên thôn	Thôn ĐBKK		Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
		2006 - 2010	2012 - 2015	Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: khẩu là			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1										
2										
3										
4										
….										
	Cộng									

Chú giải:

Cột 1: Ghi tên tất cả các thôn hiện nay của xã

Cột 2 và 3: Đánh dấu X vào ô tương ứng nếu là thôn ĐBKK

Cột 8: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 9: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Mẫu biểu số 04

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH THÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH……

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBDT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Tên huyện	Tên xã	Khu vực	Tên thôn	Thôn thuộc diện ĐBKK		Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo)	Ghi chú
					2006 - 2010	2012 - 2015	Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: khẩu là DTTS			
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Huyện A												
		Xã …											
	Huyện B												
		Xã …											
	Huyện C												
		Xã …											
	Toàn tỉnh												

Chú giải: Cột 2: Ghi tên tất cả các xã

Cột 3: Ghi khu vực xã vừa mới xác định theo tiêu chí ban hành tại QĐ số 30/2012/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2012

Cột 4: Ghi tên tất cả các thôn

Cột 5 và 6: Đánh dấu X vào các thôn ĐBKK

Cột 11: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 12: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của thôn (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Mẫu biểu số 5

TỔNG HỢP KẾT QUẢ XÁC ĐỊNH XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH

……

(Kèm theo Thông tư số 01/2012/TT-UBDT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Ủy ban Dân tộc)

TT	Huyện, thị xã, thành phố (trực thuộc tỉnh)	Thuộc khu vực		Tên xã, phường, thị trấn	Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
		2006 - 2010	2012 - 2015		Tổng số	T.đó: Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó: khẩu là DTTS			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Huyện A	I	I	1. Xã …….							
				2. Xã …….							
				Cộng							
		III	II	1. Xã …….							
				2. Xã …….							
				Cộng							
		II	III	1. Xã …….							
				2. Xã …….							
				Cộng							
	Huyện B	I	I	1. Xã …….							
				2. Xã …….							
				Cộng							
		III	II	1. Xã …….							
				2. Xã …….							
				Cộng							

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Toàn tỉnh		I	Tổng số xã, phường...							
			II								
			III								

Chú giải:

Cột 2: Ghi tên huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh

Cột 3: Ghi số khu vực của giai đoạn 2006 - 2010 theo số La Mã: I, II, III

Cột 4: Ghi số khu vực của giai đoạn 2012 - 2015 theo số La Mã: I, II, III

Cột 5: Ghi tên xã, phường, thị trấn

Cột 10: Ghi tỷ lệ hộ nghèo của xã (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 11: Ghi tỷ lệ hộ cận nghèo của xã (theo Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 20 tháng 01 năm 2011)

Cột 12: Ghi xã thuộc Miền núi (MN), Vùng cao (VC), xã an toàn khu (ATK); biên giới (BG), hải đảo (HĐ).